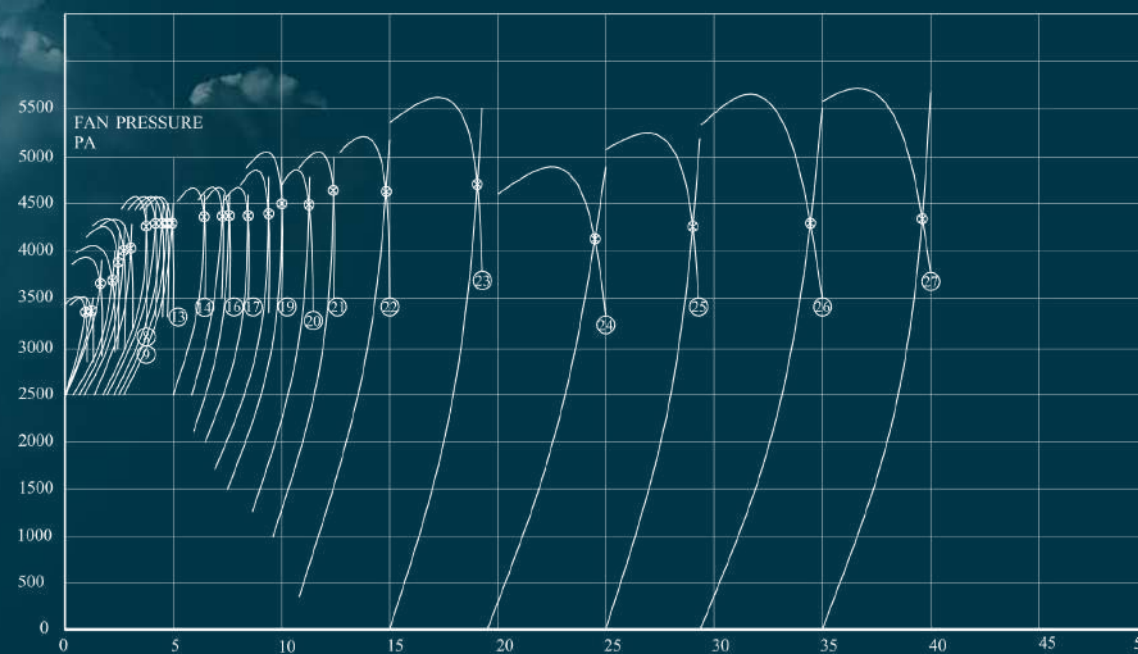
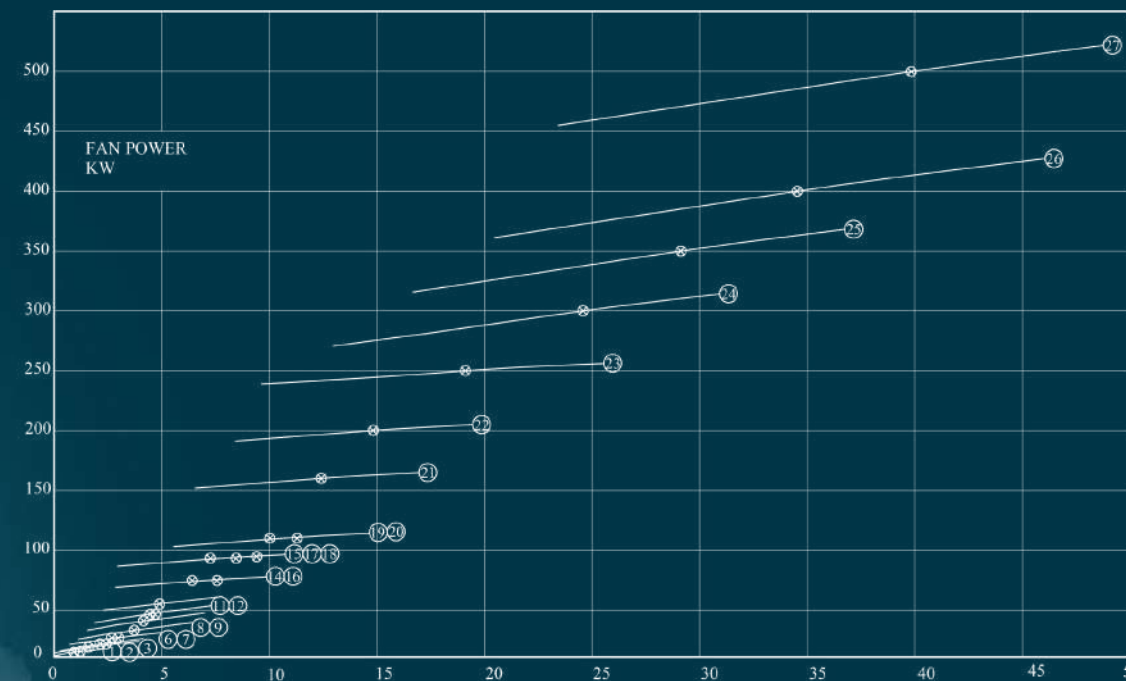




Volume Flow M3/h x 10.000

SYSTEM FAN Prog V390

* Liên hệ tới System Fan để nhận đường đặc tính cụ thể cho từng mã quạt System Fan.

SỬ DỤNG

Sử dụng hút lọc bụi trong các ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, gỗ nội thất... lắp trước hoặc sau hệ thống xử lý bụi, lắp sau tháp rửa khí, vận chuyển hạt bụi, chuyển liệu...

ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM

- ✦ Cơ cấu truyền động gián tiếp qua dây đai hoặc khớp cứng, thuận tiện điều chỉnh tốc độ, lưu lượng & áp suất.
- ✦ Kết cấu cánh hờ chống bám bụi, độ rung thấp.
- ✦ Quạt có thể lắp các loại động cơ thông thường hoặc động cơ chống cháy, chịu nhiệt từ 200°C đến 400°C trong 2h của POWER, ENERTECH, TOÀN PHÁT, ABB, SIEMENS,...
- ✦ Vật liệu chế tạo: Thép, Inox, Composite.

BẢNG DỘ ỒN

MODEL SCI-HNo	5	5,5	6,3		7		8		9	10		12				12,9		14		16				18		22	
	5,5	7,5	11	15	18,5	22	22	30	30	37	45	45	55	75	90	75	90	90	110	110	160	200	250	300	350	400	500
Inlet SPL dBA (Near Field)	85	85	85	87	87	89	89	90	92	92	92	92	92	92	92	92	92	97	97	97	97	97	100	100	100	101	101
Outlet SPL dBA (Near Field)	84	86	86	88	88	90	90	92	93	93	93	93	93	93	93	93	93	98	98	98	98	98	101	101	101	102	102
Cassing SPL dBA (3m)	74	76	76	78	78	80	80	82	83	83	83	84	85	85	86	85	86	88	88	89	90	90	91	91	91	92	93

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

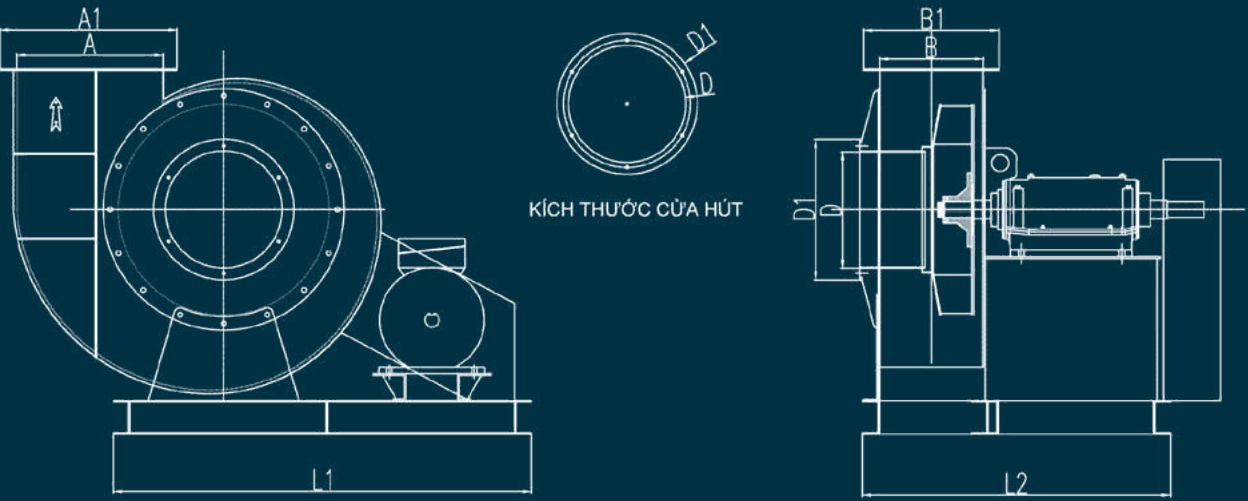
STT	MODEL	Công suất	Tốc độ	Điện áp	Lưu lượng	Áp suất	Trọng lượng
		(kW)	(Pole)	(V)	(m³/h)	(Pa)	(Kg)
1	SCI-H5	5,5	4P	380	10000-12000	2700-3500	235
2	SCI-H5,5	7,5	4P	380	12000-14000	2700-3500	346
3	SCI-H6,3	11	4P	380	10000-15000	2800-3800	442
		15	4P	380	14000-18000	2900-4000	460
4	SCI-H7	18,5	4P	380	16000-22000	3000-4200	560
		22	4P	380	18000-24000	3000-4300	585
5	SCI-H8	22	4P	380	22000-28000	3200-4300	810
		30	4P	380	24000-30000	3200-4500	890
6	SCI-H9	30	4P	380	26000-34000	3200-4500	970
7	SCI-H10	37	4P	380	34000-38000	3300-4500	1150
		45	4P	380	33000-40000	3300-4500	1215
8	SCI-H12	45	4P	380	38000-45000	3300-4500	1518
		55	4P	380	40000-50000	3400-4500	1660
		75	4P	380	50000-60000	3500-4600	1810
		90	4P	380	60000-66000	3500-4600	1980
9	SCI-H13	75	4P	380	65000-72000	3500-4600	1915
		90	4P	380	70000-80000	3500-4600	2235
10	SCI-H14	90	4P	380	78000-90000	3300-4700	2950
		110	4P	380	90000-100000	3500-5000	3180
11	SCI-H16	110	4P	380	100000-110000	3300-4700	3840
		160	4P	380	110000-120000	3500-5000	4320
		200	4P	380	120000-150000	3500-5200	4755
		250	4P	380	150000-190000	3800-5500	5168
12	SCI-H18	300	4P	380	190000-250000	3300-4700	7260
		350	4P	380	250000-290000	3500-5200	7815
13	SCI-H22	400	4P	380	290000-350000	3500-5500	10150
		500	4P	380	350000-400000	3800-5600	11600

KÍCH THƯỚC

*Bản vẽ có thể đã được cải tiến, Liên hệ System Fan để lấy bản vẽ và kích thước chính xác nhất

Model	A	A1	B	B1	D	D1	L1	L2
5	320	400	220	300	250	340	1030	720
5,5	440	540	285	385	310	380	1150	900
6,3	440	540	305	405	340	430	1250	920
	440	540	305	405	340	430	1250	920
7	490	594	338	442	370	470	1400	950
	490	594	338	442	370	470	1400	950
8	600	700	410	510	430	470	1520	1000
	600	700	410	510	430	470	1580	1000
9	670	770	414	514	440	550	1550	1250
10	700	820	520	640	600	720	1800	1340
	700	820	520	640	600	720	1800	1340
12	900	1020	560	680	600	720	2250	1380
	900	1020	560	680	600	720	2250	1380
	900	1020	560	680	600	720	2250	1380
	900	1020	560	680	600	720	2250	1380
13	950	1070	620	740	1000	1120	2330	1440
	950	1070	620	740	1000	1120	2330	1440
14	900	1024	700	824	1050	1160	2500	1750
	900	1024	700	824	1050	1160	2500	1750
16	1300	1420	690	810	1050	1160	2800	1740
	1300	1420	690	810	1050	1160	2800	1740
	1300	1420	690	810	1050	1160	2800	1740
	1300	1420	690	810	1050	1160	2800	1740
18	1650	1790	874	1014	1300	1420	3400	2550
	1650	1790	874	1014	1300	1420	3400	2550
22	2000	2140	974	1114	1400	1520	4200	2700
	2000	2140	974	1114	1400	1520	4200	2700

BẢN VẼ KỸ THUẬT



CHIỀU QUAY HƯỚNG GIÓ

